

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

### Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với các cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì giá được tính bằng 1,2 lần mức giá của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Đối với các loại cây trồng không có trong quyết định này có thể vận dụng giá của các loại cây trồng tương đương về chủng loại, năng suất, chất lượng sản phẩm có trong bảng giá để áp dụng.

### Điều 3. Quy định đơn giá cây trồng như sau

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.



2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường cây phân tán được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này (không bao gồm sản lượng gỗ và sản phẩm phụ từ cây trồng phân tán).

4. Đơn giá bồi thường các loại cây trồng khác được quy định chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với các trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án, đơn giá đã được phê duyệt.

2. Đối với các trường hợp chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thi hành Quyết định; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định; trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ban, ngành, địa phương kịp thời phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2024./.

Nơi nhận: ML

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp - Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

  
**Trần Hồng Thái**

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



**Phụ lục I**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM**

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Nhóm cây lương thực</b>		
1	Lúa		
	Lúa thường (lai)	đồng/m <sup>2</sup>	4.600
	Lúa đặc sản	đồng/m <sup>2</sup>	6.100
	Lúa cao sản (chất lượng cao)	đồng/m <sup>2</sup>	6.700
	Lúa nương rẫy	đồng/m <sup>2</sup>	2.200
2	Ngô		-
	Ngô thường, bo bo	đồng/m <sup>2</sup>	4.700
	Ngô nếp, ngọt	đồng/m <sup>2</sup>	1.900
3	Khoai mì	đồng/m <sup>2</sup>	6.300
4	Khoai lang:		
	Khoai lang thường	đồng/m <sup>2</sup>	27.400
	Khoai lang Nhật	đồng/m <sup>2</sup>	38.800
5	Khoai môn	đồng/m <sup>2</sup>	24.600
<b>II</b>	<b>Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày</b>		
1	Đậu phụng, đậu tương	đồng/m <sup>2</sup>	5.800
2	Mía		
	Mía đường	đồng/m <sup>2</sup>	20.900
	Mía không ép đường	đồng/m <sup>2</sup>	15.900
<b>III</b>	<b>Nhóm cây thực phẩm</b>		-
1	Su su	đồng/m <sup>2</sup>	21.300
2	Bắp cải	đồng/m <sup>2</sup>	16.600
3	Cải bông	đồng/m <sup>2</sup>	46.500
4	Súp lơ	đồng/m <sup>2</sup>	53.200
5	Đậu hoà lan	đồng/m <sup>2</sup>	75.400



STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
6	Khoai tây	đồng/m <sup>2</sup>	41.500
7	Cà rốt	đồng/m <sup>2</sup>	33.000
8	Cải thảo	đồng/m <sup>2</sup>	11.300
9	Củ dền	đồng/m <sup>2</sup>	20.900
10	Xà lách xoong	đồng/m <sup>2</sup>	9.500
11	Xà lách, cô rôn	đồng/m <sup>2</sup>	17.300
12	Bó xôi	đồng/m <sup>2</sup>	75.100
13	Hành paro	đồng/m <sup>2</sup>	30.500
14	Cây atisô	đồng/m <sup>2</sup>	145.300
15	Cải các loại, tần ô	đồng/m <sup>2</sup>	15.100
16	Hành tây	đồng/m <sup>2</sup>	30.500
17	Hành lá	đồng/m <sup>2</sup>	20.900
18	Ngò, rau thom	đồng/m <sup>2</sup>	18.300
19	Cần tây	đồng/m <sup>2</sup>	24.300
20	Ớt cay	đồng/m <sup>2</sup>	29.000
21	Ớt ngọt	đồng/m <sup>2</sup>	
	<i>Ớt ngọt trồng ngoài nhà kính</i>	đồng/m <sup>2</sup>	126.500
	<i>Ớt ngọt trồng trong nhà kính</i>	đồng/m <sup>2</sup>	142.000
22	Cà pháo, cà tím và các loại cà khác	đồng/m <sup>2</sup>	43.900
23	Su hào	đồng/m <sup>2</sup>	18.500
24	Bí thường các loại	đồng/m <sup>2</sup>	13.800
25	Bí ngô Nhật	đồng/m <sup>2</sup>	21.200
26	Rau má	đồng/m <sup>2</sup>	13.900
27	Dưa leo, đậu cove các loại, đậu đũa	đồng/m <sup>2</sup>	32.400
28	Cà chua	đồng/m <sup>2</sup>	62.900
29	Mướp đắng	đồng/m <sup>2</sup>	25.900
30	Mùng toi, ngút, muồng, dền	đồng/m <sup>2</sup>	10.700
31	Dưa lười	đồng/m <sup>2</sup>	70.100
32	Sả	đồng/m <sup>2</sup>	13.300
33	Dâu tây	đồng/m <sup>2</sup>	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	<i>Trồng ngoài nhà kính</i>	đồng/m <sup>2</sup>	153.100
	<i>Trồng trong nhà kính</i>	đồng/m <sup>2</sup>	190.400
34	Cây mâm xôi (phúc bồn tử)	đồng/m <sup>2</sup>	157.800
35	Môn, bạc hà	đồng/m <sup>2</sup>	11.600
36	Củ năng	đồng/m <sup>2</sup>	83.200
37	Củ gừng	đồng/m <sup>2</sup>	20.300
38	Củ dong riềng	đồng/m <sup>2</sup>	9.400
39	Đậu đen, đậu xanh	đồng/m <sup>2</sup>	5.500
<b>IV</b>	<b>Nhóm các loại hoa</b>		
<b>4.1</b>	<b><i>Hoa trồng trong nhà lưới, nhà kính</i></b>		
1	Hoa hồng ghép	đồng/m <sup>2</sup>	52.800
2	Hoa cúc	đồng/m <sup>2</sup>	104.400
3	Hoa cẩm chướng	đồng/m <sup>2</sup>	108.900
4	Hoa đồng tiền	đồng/m <sup>2</sup>	97.900
5	Hoa cát tường	đồng/m <sup>2</sup>	36.600
6	Hoa ly	đồng/m <sup>2</sup>	208.500
<b>4.2</b>	<b><i>Hoa trồng ngoài nhà lưới, nhà kính</i></b>		
1	Hoa cúc	đồng/m <sup>2</sup>	65.500
2	Hoa lay ơn	đồng/m <sup>2</sup>	78.200
3	Hoa loa kèn	đồng/m <sup>2</sup>	89.800
4	Hoa đồng tiền	đồng/m <sup>2</sup>	97.900
5	Hoa cẩm tú cầu	đồng/m <sup>2</sup>	303.200
6	Hoa ly	đồng/m <sup>2</sup>	201.800
<b>V</b>	<b>Nhóm cây ăn quả hàng năm</b>		-
1	Cây chuối	đồng/m <sup>2</sup>	18.100



**Phụ lục II**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM**

**I. Cây công nghiệp**

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Cây cà phê</b>		
<b>a)</b>	<b><i>Cà phê vối thực sinh</i></b>		
	Năm 1	đồng/cây	85.400
	Năm 2	đồng/cây	133.900
	Năm 3	đồng/cây	202.500
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	100.170
<b>b)</b>	<b><i>Cà phê ghép</i></b>		-
	Năm 1	đồng/cây	93.800
	Năm 2	đồng/cây	150.300
	Năm 3	đồng/cây	212.900
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	100.170
<b>c)</b>	<b><i>Cà phê mít</i></b>		-
	Năm 1	đồng/cây	77.100
	Năm 2	đồng/cây	123.900
	Năm 3	đồng/cây	179.400
	Năm 4	đồng/cây	243.300
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	100.170
<b>d)</b>	<b><i>Cà phê chè</i></b>		-
	Năm 1	đồng/cây	31.200
	Năm 2	đồng/cây	44.000
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	176.000
<b>2</b>	<b>Cây chè</b>		-
<b>a)</b>	<b><i>Chè chất lượng cao</i></b>		-
	Năm 1	đồng/cây	20.800
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	22.688



STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>b)</b>	<b>Chè cao sản</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	26.300
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	10.800
<b>c)</b>	<b>Chè hạt</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	21.000
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	8.800
<b>3</b>	<b>Cây dâu tằm</b>		-
<b>a)</b>	<b>Cây dâu thường</b>		-
	Năm 1	đồng/m <sup>2</sup>	12.900
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	5.300
<b>b)</b>	<b>Cây dâu tằm lai</b>		-
	Năm 1	đồng/m <sup>2</sup>	13.300
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	6.300
<b>4</b>	<b>Cây tiêu</b>		
<b>a)</b>	<b>Trụ gỗ</b>		
	Năm 1	đồng/trụ	177.900
	Năm 2	đồng/trụ	207.200
	Năm 3	đồng/trụ	274.000
	Thời kỳ thu hoạch (tiêu khô)	đồng/kg	106.400
<b>b)</b>	<b>Trụ bê tông 20 x 20cm</b>		
	Năm 1	đồng/trụ	284.200
	Năm 2	đồng/trụ	313.500
	Năm 3	đồng/trụ	347.600
	Thời kỳ thu hoạch (tiêu khô)	đồng/kg	106.400
<b>c)</b>	<b>Trụ xây gạch F 50 - 80cm</b>		
	Năm 1	đồng/trụ	455.500
	Năm 2	đồng/trụ	503.400
	Năm 3	đồng/trụ	559.300
	Thời kỳ thu hoạch (tiêu khô)	đồng/kg	106.400
<b>d)</b>	<b>Trụ cây sống</b>		

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 1	đồng/trụ	199.100
	Năm 2	đồng/trụ	243.700
	Năm 3	đồng/trụ	277.900
	Thời kỳ thu hoạch (tiêu khô)	đồng/kg	106.400
<b>5</b>	<b>Cây điều</b>		
<i>a)</i>	<i>Cây điều thực sinh</i>		
	Năm 1	đồng/cây	143.400
	Năm 2	đồng/cây	251.700
	Năm 3	đồng/cây	388.900
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	25.800
<i>b)</i>	<i>Cây điều ghép</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	149.800
	Năm 2	đồng/cây	258.100
	Năm 3	đồng/cây	404.000
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	25.800
<b>6</b>	<b>Ca cao</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	86.100
	Năm 2	đồng/cây	127.400
	Năm 3	đồng/cây	178.000
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	6.100
<b>7</b>	<b>Cây mắc ca</b>		-
<i>a)</i>	<i>Cây mắc ca ghép</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	306.200
	Năm 2	đồng/cây	373.200
	Năm 3	đồng/cây	443.800
	Năm 4	đồng/cây	651.300
	Thời kỳ thu hoạch (quả khô)	đồng/kg	143.100
<i>b)</i>	<i>Cây mắc ca thực sinh</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	270.800
	Năm 2	đồng/cây	337.700



STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 3	đồng/cây	408.400
	Năm 4	đồng/cây	614.200
	Năm 5	đồng/cây	820.100
	Thời kỳ thu hoạch (quả khô)	đồng/kg	123.800

## II. Cây ăn quả

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Cây sầu riêng</b>		-
<i>a)</i>	<i>Cây sầu riêng ghép</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	364.800
	Năm 2	đồng/cây	489.500
	Năm 3	đồng/cây	636.400
	Năm 4	đồng/cây	794.600
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	66.500
<i>b)</i>	<i>Cây sầu riêng hạt</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	234.600
	Năm 2	đồng/cây	359.200
	Năm 3	đồng/cây	506.100
	Năm 4	đồng/cây	664.300
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	31.100
<b>2</b>	<b>Cây mít</b>		-
<i>a)</i>	<i>Mít chất lượng cao</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	215.800
	Năm 2	đồng/cây	322.800
	Năm 3	đồng/cây	452.100
	Năm 4	đồng/cây	589.400
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	20.700
<i>b)</i>	<i>Mít thường</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	100.300

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 2	đồng/cây	154.700
	Năm 3	đồng/cây	220.500
	Năm 4	đồng/cây	291.600
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	12.800
<b>3</b>	<b>Cây măng cụt</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	258.300
	Năm 2	đồng/cây	342.800
	Năm 3	đồng/cây	442.500
	Năm 4	đồng/cây	553.200
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	54.300
<b>4</b>	<b>Cây chôm chôm</b>		-
<i>a)</i>	<i>Chôm chôm Thái</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	383.800
	Năm 2	đồng/cây	509.000
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	31.700
<i>b)</i>	<i>Chôm chôm thường</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	268.600
	Năm 2	đồng/cây	393.900
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	19.800
<b>5</b>	<b>Cây măng cầu</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	160.700
	Năm 2	đồng/cây	229.600
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	19.900
<b>6</b>	<b>Cây bơ</b>		-
<i>a)</i>	<i>Cây bơ ghép</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	179.900
	Năm 2	đồng/cây	256.000
	Năm 3	đồng/cây	332.100
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	26.700
<i>b)</i>	<i>Cây bơ thực sinh</i>		-



STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 1	đồng/cây	173.900
	Năm 2	đồng/cây	250.000
	Năm 3	đồng/cây	326.100
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	9.600
<b>7</b>	<b>Cây chanh</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	147.200
	Năm 2	đồng/cây	188.800
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	13.500
<b>8</b>	<b>Cây xoài</b>		-
<i>a)</i>	<i>Xoài ghép</i>		-
	Năm 1	đồng/cây	192.800
	Năm 2	đồng/cây	270.900
	Năm 3	đồng/cây	363.900
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	22.900
<i>b)</i>	<i>Xoài thực sinh (loại khác)</i>		
	Năm 1	đồng/cây	146.300
	Năm 2	đồng/cây	196.700
	Năm 3	đồng/cây	258.700
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	11.800
<b>9</b>	<b>Cây bưởi</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	171.500
	Năm 2	đồng/cây	250.600
	Năm 3	đồng/cây	349.400
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	19.100
<b>10</b>	<b>Cây cam, quýt</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	118.400
	Năm 2	đồng/cây	156.100
	Năm 3	đồng/cây	276.800
	Thời kỳ thu hoạch		-
-	<i>Cam</i>	đồng/kg	12.348

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
-	<i>Quýt</i>	<i>đồng/kg</i>	29.313
<b>11</b>	<b>Cây hồng ăn trái</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	197.600
	Năm 2	đồng/cây	319.800
	Năm 3	đồng/cây	455.100
	Năm 4	đồng/cây	607.100
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	21.000
<b>12</b>	<b>Cây dứa (thơm)</b>		-
<i>a)</i>	<i>Dứa Cayen</i>		-
	Dưới 6 tháng	đ/m <sup>2</sup>	19.600
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	11.000
<i>b)</i>	<i>Loại dứa khác</i>		-
	Dưới 6 tháng	đ/m <sup>2</sup>	7.900
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	7.500
<b>13</b>	<b>Cây chanh dây (Lạc tiên, mác mác, kể cả giàn)</b>		-
	Mới trồng	đ/m <sup>2</sup>	23.200
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	9.200
<b>14</b>	<b>Cây thanh long</b>		-
	Năm 1	đ/trụ	188.900
	Năm 2	đ/trụ	251.900
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	19.800
<b>15</b>	<b>Cây dứa</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	246.300
	Năm 2	đồng/cây	445.100
	Năm 3	đồng/cây	583.300
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/trái	10.900
<b>16</b>	<b>Cây vú sữa, hồng xiêm, trứng gà</b>		-
	Năm 1	đồng/cây	418.600
	Năm 2	đồng/cây	736.500



STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 3	đồng/cây	1.144.500
	Thời kỳ thu hoạch		
-	Vú sữa	đồng/kg	24.700
-	Hồng xiêm	đồng/kg	22.400
-	Trúng gà	đồng/kg	14.700
<b>17</b>	<b>Cây nhãn</b>		
	Năm 1	đồng/cây	143.900
	Năm 2	đồng/cây	220.300
	Năm 3	đồng/cây	298.500
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	25.000
<b>18</b>	<b>Cây vải</b>		
	Năm 1	đồng/cây	143.200
	Năm 2	đồng/cây	256.000
	Năm 3	đồng/cây	375.100
	Thời kỳ thu hoạch	đồng/kg	35.300



Phụ lục III

**ĐƠN GIÁ BÓN THƯỜNG CÂY PHÂN TÁN**

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	<i>Trứng cá, bạch đàn, keo, thông, phượng, sao, dàu, thông, xà cừ, lim xẹt, ngân hoa, bồ kết, xoan, bời lồi, huỳnh, muồng các loại, cao su, sake, quế</i>		
	Năm 1	đồng/cây	256.500
	Năm 2	đồng/cây	442.700
	Năm 3	đồng/cây	590.400
	Năm thứ 4 trở đi	đồng/cây	648.400
2	<b>Huỳnh đàn (sưa), giáng hương, cẩm lai, dó bầu (trầm hương), thông đỏ, gõ đỏ, ...</b>		
	Năm 1	đồng/cây	276.500
	Năm 2	đồng/cây	462.700
	Năm 3	đồng/cây	610.400
	Năm thứ 4 trở đi	đồng/cây	667.200
3	<b>Lồ ô, tre, tre mạnh tông, tre tầm vông, ...</b>		
a)	<b>Cây lồ ô</b>		
	Cây non chưa sử dụng được	đồng/cây	15.000
	Cây lớn sử dụng được	đồng/cây	55.000
b)	<b>Tre mạnh tông, tre tầm vông</b>		
	Bụi cây năm 1 (5-7 cây/bụi)	đồng/bụi	272.300
	Bụi cây năm 2 (5-7 cây/bụi)	đồng/bụi	444.200
	Bụi cây năm 3-5 tuổi (5-7 cây/bụi)	đồng/bụi	616.100



**Phụ lục IV**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC**



STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cỏ voi, cỏ sữa	đồng/m <sup>2</sup>	14.300
2	Vông trụ rào	đồng/cây	9.500
3	Hàng rào dây bụt	đồng/m	14.300

*Bn*